

**CÔNG BỐ THÔNG TIN BẤT THƯỜNG  
EXTRAORDINARY INFORMATION DISCLOSURE**

Kính gửi/To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *State Securities Commision*  
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội/ *Hanoi Stock Exchange*.

Ngày 29/8/2026, Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng nhận được Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0200493225 ngày 28/8/2026 và Giấy xác nhận về việc thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp ngày 28/8/2026 do Phòng đăng ký kinh doanh và quản lý doanh nghiệp Sở Tài chính thành phố Hải Phòng cấp.

*On August 29, 2026, Hai Phong Thermal Power Joint Stock Company received the Enterprise Registration Certificate for a Joint Stock Company No. 0200493225 dated August 28, 2026, and the Certificate of Changes to Enterprise Registration Information dated August 28, 2026, issued by the Business Registration and Enterprise Management Division under the Hai Phong City Department of Finance.*

Chúng tôi trân trọng thông báo việc thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty chúng tôi như sau:

*We hereby respectfully announce the changes to our Enterprise Registration Certificate as follows:*

Tên tổ chức/ Organization name: Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng/ *Hai Phong Thermal Power Joint Stock Company*.

- Mã chứng khoán/Stock code: **HND**
- Địa chỉ: Tổ dân phố Đoàn Lễ, Phường Nam Triệu, Thành phố Hải Phòng./  
*Address: Doan Le Residential Group, Nam Trieu Ward, Hai Phong City, Vietnam.*
- Điện thoại/Tel: (0225). 3775.161                      Fax: (0225).3775.162
- Website: <http://ndhp.com.vn/>

1.Thông tin trước khi thay đổi: Người đại diện theo pháp luật của Công ty là ông Tạ Công Hoan (sinh ngày: 03/11/1969; Số định danh cá nhân: 022069004164. Chức danh: Chủ tịch Hội đồng quản trị. Địa chỉ liên lạc: Số 14/135/48 Nguyễn Văn Cừ, Phường Bồ Đề, Thành phố Hà Nội, Việt Nam).

*Information before the change: The Legal Representative of the Company was Mr. Ta Cong Hoan (Date of birth: November 3, 1969; Personal Identification Number: 022069004164; Title: Chairman of the Board of Directors; Contact address: No. 14/135/48 Nguyen Van Cu Street, Bo De Ward, Hanoi City, Vietnam).*

2. Thông tin sau khi thay đổi: Người đại diện theo pháp luật của Công ty là ông Lê Anh Tân (sinh ngày: 14/07/1978, số định danh cá nhân: 044078001244, Chức danh: Quyền Tổng Giám đốc, Địa chỉ liên lạc: Số nhà 14 Ngõ 117 Đặng Tiến Đông, Phường Đồng Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam).

*Information after the change: The Legal Representative of the Company is Mr. Le Anh Tan (Date of birth: July 14, 1978; Personal Identification Number: 044078001244; Title: Acting General Director; Contact address: No. 14, Alley 117 Dang Tien Dong Street, Dong Da Ward, Hanoi City, Vietnam).*

3. Lý do thay đổi: Thay đổi Người đại diện theo pháp luật của Công ty/  
*Reason for the change: Change of the Company's Legal Representative.*

4. Ngày có hiệu lực: 28/8/2026/ *Date of Effectiveness: 28 August 2026.*

5. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 29/8/2026 tại đường dẫn <http://ndhp.com.vn/QuanHeCoDong/> The above information was disclosed on the Company's website on 29 August 2026, which is available at <http://ndhp.com.vn/QuanHeCoDong/>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung trên./ *We hereby undertake that the information set forth above is true and accurate, and we assume full legal responsibility for the accuracy and completeness of the contents hereof.*

Trân trọng./.

*Tài liệu đính kèm: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200493225 ngày 28/8/2026 và Giấy xác nhận về việc thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp ngày 28/8/2026 do Phòng đăng ký kinh doanh và quản lý doanh nghiệp Sở Tài chính thành phố Hải Phòng cấp/ Enclosure: Enterprise Registration Certificate No. 0200493225 dated August 28, 2026, and the Certificate of Changes to Enterprise Registration Information dated August 28, 2026, issued by the Business Registration and Enterprise Management Division under the Hai Phong City Department of Finance..*

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Đăng Website C.ty;
- Lưu: VT, HCLĐ.

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT  
LEGAL REPRESENTATIVE**



**Lê Anh Tân**

**ENTERPRISE REGISTRATION CERTIFICATE  
JOINT STOCK COMPANY**

**Enterprise ID: 0200493225**

*First registration: September 17, 2002*

*14th amendment: August 28, 2026*

**1. Company name**

Company name in Vietnamese: CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN HẢI PHÒNG

Company name in foreign language: HAI PHONG THERMAL POWER JOINT STOCK  
COMPANY

Abbreviated name: HAI PHONG TP.,JSC

**2. Head office address**

*Doan Le Residential Group, Nam Trieu Ward, Hai Phong City, Vietnam*

Telephone: 0225.3775161

Fax: 0225.3775162

Email:

Website:

**3. Charter capital: 5,000,000,000,000 VND.**

*In words: Five trillion dong*

Par value per share: 10,000 VND

Total number of shares: 500,000,000

**4. Legal representative of the Company**

\* Full name: LE ANH TAN

*Gender: Male*

Date of birth: 14/07/1978

*Nationality: Vietnamese*

*Personal Identification No.: 044078001244*

Title: Acting General Director

*Contact address: No. 14, Alley 117 Dang Tien Dong Street, Dong Da Ward, Hanoi City, Vietnam*

**FOR HEAD OF DIVISION  
DEPUTY HEAD OF DIVISION**

**PHAM THI THU THUY**

Hai Phong, August 28, 2026

No.:



## CONFIRMATION

### Regarding changes to enterprise registration information

BUSINESS REGISTRATION AND ENTERPRISE MANAGEMENT DIVISION: Hai Phong City

Head office address: No. 6 Hong Bang Street, Hong Bang Ward, Hai Phong City, Vietnam

Telephone: 0225 3823769

Fax:

Email: dkkdhaiphong@gmail.com

Website:

#### Confirms:

Enterprise name: HAI PHONG THERMAL POWER JOINT STOCK COMPANY

Enterprise ID: 0200493225

**Has notified the business registration authority of changes to its enterprise registration information.**

The enterprise's information has been updated in the National Business Registration Information System as follows:

| No. | Business line                                                                                                                                                                                                                               | Code |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 1   | Mining of stone, sand, gravel and clay                                                                                                                                                                                                      | 0810 |
| 2   | Wholesale of machinery, equipment and other machine parts<br>Details: Wholesale of machinery, electrical equipment and electrical materials (generators, electric motors, electrical wires and other equipment used in electrical circuits) | 4659 |
| 3   | Wholesale of electronic and telecommunications equipment and components                                                                                                                                                                     | 4652 |
| 4   | Technical testing and analysis<br>Details: Testing and calibration of electrical equipment                                                                                                                                                  | 7120 |
| 5   | Construction of electrical works<br>Details: Construction, installation, operation, maintenance, repair and renovation of power lines and substations up to 220KV                                                                           | 4221 |
| 6   | Construction of processing and manufacturing works<br>Details: Construction, repair, maintenance and renovation of thermal power works and architectural works of thermal power plants                                                      | 4293 |
| 7   | Intermediate-level training<br>Details: Vocational training in equipment management, operation, maintenance and repair of power plant equipment                                                                                             | 8532 |

| No. | Business line                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Code        |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 8   | Support service activities incidental to land transportation<br>Details: Road freight and passenger transport services; parking services                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 5225        |
| 9   | Restaurants and mobile food service activities                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 5610        |
| 10  | Water collection, treatment and supply                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 3600        |
| 11  | Sewerage and wastewater treatment                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 3700        |
| 12  | Collection of non-hazardous waste                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 3811        |
| 13  | Collection of hazardous waste                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 3812        |
| 14  | Treatment and disposal of non-hazardous waste                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 3821        |
| 15  | Treatment and disposal of hazardous waste                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 3822        |
| 16  | Materials recovery                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 3830        |
| 17  | Remediation activities and other waste management services                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 3900        |
| 18  | Repair and maintenance of electronic and optical equipment                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 3313        |
| 19  | Agents, brokers and auctioneers of goods<br>Details: Agents and brokers of goods (excluding securities agents, insurance, financial brokerage and real estate brokerage)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4610        |
| 20  | Real estate business, land use rights belonging to owners, users or lessees<br>Details: Leasing, operation and management of houses and residential land                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 6810        |
| 21  | Repair and maintenance of electrical equipment                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 3314        |
| 22  | Electricity generation from non-renewable energy sources                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 3511 (Main) |
| 23  | General cleaning of buildings                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 8121        |
| 24  | Electricity generation from renewable energy sources                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 3512        |
| 25  | Transmission and distribution of electricity<br>(including wholesale and retail of electricity)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 3513        |
| 26  | Electrical system installation                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4321        |
| 27  | Other specialized wholesale not elsewhere classified<br>Details: Wholesale of scrap and waste of metal and non-metal materials (excluding imported waste causing environmental pollution)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4679        |
| 28  | Wholesale of construction materials and other installation equipment<br>Details: Wholesale of bamboo, rattan, timber and processed wood; cement (including additives and clinker); bricks, tiles, stone, sand and gravel; construction glass; paint and varnish; tiles and sanitary equipment; non-ferrous metals, metal products and coated sheets; rolling doors, aluminum frames and glass doors, plastic-core steel doors, glass doors, glass/aluminum/stainless-steel railings, wooden doors; pipes, fittings, hoses, tar, asphalt and plaster | 4673        |
| 29  | Wholesale of metals and metal ores<br>Details: Wholesale of metal ores; iron and steel; other metals (excluding gold bullion)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4672        |
| 30  | Repair and maintenance of machinery and equipment<br>Details: Calibration of thermal power plant turbines                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 3312        |

| No. | Business line                                                                      | Code |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 31  | Repair and maintenance of fabricated metal products<br>Details: Boiler calibration | 3311 |
| 32  | Investigation and private security activities<br>Details: Security services        | 8011 |
| 33  | Hotels and similar accommodation                                                   | 5510 |
| 34  | Landscape service activities                                                       | 8130 |

**Tax registration information:**

| No. | Tax registration information                                                                                                                                        |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1   | Information on Director (General Director):<br>Full name of Director (General Director): LE ANH TAN<br>Telephone: 0225.3775161                                      |
| 2   | Information on Chief Accountant/Person in charge of accounting:<br>Full name: PHAM QUOC TOAN<br>Telephone: 0962282585                                               |
| 3   | Address for receipt of tax notices:<br>Doan Le Residential Group, Nam Trieu Ward, Hai Phong City, Vietnam<br>Telephone: 0225.3775161<br>Fax: 0225.3775162<br>Email: |
| 4   | Accounting method: Independent accounting                                                                                                                           |
| 5   | Fiscal year:<br>Applicable from January 1 to December 31                                                                                                            |
| 6   | Total number of employees: 835                                                                                                                                      |
| 7   | VAT calculation method: Credit method                                                                                                                               |

**List of beneficial owners / declaration identifying beneficial owners**

| No. | Full name        | Date of birth | Gender | Personal legal document No. | Nationality | Ethnicity | Contact address                                                                                       | Beneficial owner of the enterprise  |          |       |                                    |                    |
|-----|------------------|---------------|--------|-----------------------------|-------------|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------|----------|-------|------------------------------------|--------------------|
|     |                  |               |        |                             |             |           |                                                                                                       | Charter capital ownership ratio (%) |          |       | Related family / contractual group | Enterprise control |
|     |                  |               |        |                             |             |           |                                                                                                       | Direct                              | Indirect | Total |                                    |                    |
| 1   | NGUYEN HOANG HAI | 15/11/1977    | Male   | 022077008948                | Vietnamese  | Kinh      | Thach Thuy Residential Group, Chi Linh Ward, Hai Phong City, Vietnam                                  | 25.97                               |          | 25.97 |                                    |                    |
| 2   | NGUYEN HUU THINH | 08/10/1980    | Male   | 040080026106                | Vietnamese  | Kinh      | P624-CT4-DN5, My Dinh - Me Tri Urban Area, Residential Group No. 1, Tu Liem Ward, Hanoi City, Vietnam | 51.00                               |          | 51    |                                    |                    |

Recipients:

- HAI PHONG THERMAL POWER JOINT STOCK COMPANY. Address: Doan Le Residential Group, Nam Trieu Ward, Hai Phong City, Vietnam

- .....;

- Filed by: Nguyen Thi Le Thuy.....

**FOR HEAD OF DIVISION  
DEPUTY HEAD OF DIVISION**

